

No.	Word/Phrase	IPA	Meaning	Example
1	assimilate (v) assimilation (n)	/ə'sim.ə.leɪt/ /ə.sim.ə'lei.tʃən/	đồng hóa sự đồng hóa	
2	attire (n) (uncountable Noun) = costume (n) (countable/ uncountable Noun)	/ə'taɪr/ / /'kɑː.stuːm/	quần áo, trang phục	
3	custom (n)	/'kʌs.təm/	phong tục tập quán	
4	cultural identity	/'kʌl.tʃə.əl aɪ'den.tə.ti /	bản sắc văn hóa	
5	cultural practices	/'kʌl.tʃə.əl 'præk.tɪsɪz/	các hoạt động, tập quán văn hóa	
6	diversity (n) diverse (a) diversify (v)	/dɪ'vɜːsə.ti/ /dɪ'vɜːs/ /dɪ'vɜːsə.fai/	sự đa dạng, đa dạng đa dạng hóa	
7	multi-cultural (a)	/,mʌl.ti'kʌl.tʃə.əl/	đa văn hóa	
8	national pride take pride (n) in sth = to be proud (a) of sth	/'næʃ.ən.əl praɪd/ /praɪd/ /praʊd/	lòng tự hào dân tộc tự hào về cái gì	
9	solidarity (n)	/,sɒlɪ'der.ə.ti/	sự đoàn kết	
10	unite (a) unity (n) unify (v) unification (n)	/juː'nait/ /'juː.nə.ti/ /'juː.nə.fai/ /juː.nə.fə'keɪ.tʃən/	đoàn kết sự đoàn kết thống nhất hóa sự thống nhất	
11	worship (v)	/'wɜː.ʃɪp/	sùng bái, tôn thờ, thờ cúng	
12	religious (a) religion (n)	/rɪ'lɪdʒ.əs/ /rɪ'lɪdʒ.ən/	(thuộc về) tôn giáo tôn giáo	
13	offering (n) offer (v)	/'ɑː.fə.ɪŋ/ /'ɑː.fə/	đồ cúng tế đề nghị, hiến dâng	
14	martial arts (n) martial spirit (n)	/,mɑːr.ʃəl 'ɑːrts/ / ,mɑːr.ʃəl 'spɪr.ət/	võ thuật tinh thần thượng võ	

15	flock (n) flock (v)	/flɑ:k/	đoàn (người), đàn (động vật) lũ lượt kéo đến	
16	complicate (v) complication (n) complicated (a)	/ˈkɑ:m.plə.keɪt/ /ˌkɑ:m.pləˈkeɪ.ʃən/ /ˈkɑ:m.plə.keɪ.tɪd/	làm cho cái gì đó phức tạp lên sự phức tạp phức tạp, khó khăn	
17	integrate (into sth) (v) integration (n)	/ˈɪn.təɡreɪt/ /ˌɪn.təˈɡreɪ.ʃən/	hội nhập sự hội nhập	
18	abandon (v) abandonment (n)	/əˈbænd.dən/ /əˈbænd.dən.mənt/	từ bỏ, bỏ rơi sự từ bỏ	
19	heritage (n)	/ˈher.ɪ.tɪdʒ/	di sản văn hóa	
20	inherit (v) inheritance (n) inheritor (n)	/ɪnˈher.ɪt/ /ɪnˈher.ɪ.təns/ /ɪnˈher.ɪ.tə/	thừa hưởng, kế thừa sự thừa hưởng, kế thừa người thừa hưởng, kế thừa	
21	expose (v) exposed (a) to sth exposure (n) to sth	/ɪkˈspooz/ /ɪkˈspoozd/ /ɪkˈspou.ʒə/	phơi bày, bộc lộ được/bị tiếp xúc, tiếp cận với cái gì sự tiếp xúc, tiếp cận	
22	react = respond (v) to sth reaction = response (n) to sth	/rɪˈækt/ /rɪˈspɑ:nd/ /rɪˈæk.ʃən/ /rɪˈspɑ:ns/	phản ứng với cái gì sự phản ứng với cái gì	
23	adjust (v) adjustment (n)	/əˈdʒʌst/ /əˈdʒʌst.mənt/	điều chỉnh, thích nghi sự điều chỉnh, thích nghi	
24	reflect = mirror (v)	/rɪˈflekt/ /ˈmɪr.ə/	phản ánh	
25	rooted (a) in sth	/ˈru:tɪd/	có nguồn gốc từ đâu	
26	pass down (through generations)	/pæs daʊn /	truyền lại (qua các thế hệ)	
27	highlight = emphasize (v) highlight = emphasis (n)	/ˈhaɪ.laɪt/ /ˈem.fə.saɪz/ /ˈhaɪ.laɪt/ /ˈem.fə.sɪs/	làm nổi bật, nhấn mạnh sự nhấn mạnh, điểm nổi bật	
28	sacrifice (v) (n)	/ˈsæk.rə.faɪs/	(sự) hy sinh	

29	strengthen = enhance = improve (v)	/ˈstreŋ.θən/ /ɪnˈhæns/ /ɪmˈpruːv/	củng cố, tăng cường	
30	significant (a) significance (n)	/sɪɡˈnɪf.ə.kənt/ /sɪɡˈnɪf.ə.kəns/	to lớn, quan trọng sự to lớn, sự quan trọng	